

## ĐỘNG TỪ (P1)

### HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

#### I. Tóm tắt bài giảng

##### ➤ Giới thiệu các thì

Có 12 thì cơ bản

	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Đơn	Quá khứ đơn	Hiện tại đơn	Tương lai đơn
Tiếp diễn	Quá khứ tiếp diễn	Hiện tại tiếp diễn	Tương lai tiếp diễn
Hoàn thành	Quá khứ hoàn thành	Hiện tại hoàn thành	Tương lai hoàn thành
Hoàn thành tiếp diễn	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Tương lai hoàn thành tiếp diễn

- Tương lai gần
- Câu bị động và câu chủ động (Passive & active sentences)
- Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)
- Câu dự đoán (Prediction sentences)
- Dạng giả định (Subjunctive)
- Một vài dạng đặc biệt của động từ: to be + to + verb

#### 1. Thì hiện tại tiếp diễn:

##### 1.1 Cấu trúc:

- Khẳng định: S + be (am / is / are) + V-ing (I + am; he / she / it + is ; you / we / they + are)
- Phủ định: S + am not / is not = isn't / are not = aren't + V-ing
- Câu hỏi khẳng định: Am / Is / Are + S + V-ing?
- Câu hỏi phủ định: Am + I + not + V-ing? hoặc Aren't + I + V-ing? (dạng này phổ biến hơn)  
Isn't + he/ she / it + V-ing?  
Aren't they/ you V-ing?

Ví dụ:

I am giving a lecture.

The students are listening to the lecturer.

Are you working now?

Aren't you working now?

Why's he working now? (Tại sao anh ta đang làm việc ?)

Where're you working now? (Anh đang làm việc ở đâu vậy ?)

##### 1.2 Cách viết đúng chính tả của hiện tại tiếp diễn :

**A.** Khi động từ tận cùng bằng một e đơn thì bỏ e trước khi thêm ing : give → giving, argue → arguing (tranh cãi), use → using, promote → promoting, gaze → gazing (nhìn chăm chăm, nhìn ngây người), observe → observing, stare → staring (nhìn chăm chăm)

**Ngoại trừ:** age (già đi), dye (nhuộm) và singe (làm cháy sém) → ageing, dyeing, singeing.

Và những động từ tận cùng bằng ee : agree → agreeing (đồng ý)

**B.** Động từ kết thúc bằng 1 phụ âm và trước đó là một nguyên âm duy nhất thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ing. Ví dụ: hit → hitting (đánh), run → running (chạy), stop → stopping (dừng lại), put → putting.

Động từ có hai âm tiết mà âm tiết thứ 2 kết thúc bằng 1 phụ âm và trước đó là một nguyên âm , và trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 thì gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm ing.

Ví dụ: admit → admitting (thừa nhận) , begin → beginning (bắt đầu), prefer → preferring (thích).

Nhưng : budget → budgeting (dự thảo ngân sách), enter → entering (vào) (Trọng âm không ở âm tiết

cuối)

Ngoại lệ: signal → signalling (ra dấu), travel → travelling (đi, du hành)

### 1.3 Các cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn :

#### A. Diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói :

Thường đi với các trạng từ: now, at the moment, right now, currently, presently, at present, for the time being (lúc này)

Ví dụ:

It is raining now. (Trời đang mưa).

I am not wearing a coat as it isn't cold. (Tôi không mặc áo khoác vì trời không lạnh).

Why are you sitting at my desk ? (Tại sao anh ngồi ở bàn của tôi ?)

What's the baby doing at the moment ? – He's tearing up a £ 5 note.

(Đứa bé đang làm gì lúc này vậy ? Nó đang xé tờ giấy bạc 5 bảng).

#### B. Chỉ một hành động đang xảy ra vào thời điểm hiện tại nhưng không cần thiết ở ngay lúc nói :

I am reading a play by Shaw. (Dạo này tôi đang đọc một vở kịch của Shaw) [không hẳn ngay lúc nói].

He is teaching French and learning Greek. (Ông ta đang dạy tiếng Pháp và học tiếng Hy Lạp)

[không hẳn ngay lúc nói].

Khi hai thì tiếp diễn có cùng chủ ngữ được liên kết bởi “and” thì trợ động từ có thể được bỏ trước động từ thứ hai như ở ví dụ trên. Điều này áp dụng cho tất cả các cặp của các thì kép.

She was knitting and listening to the radio. (Cô ta đang vừa đan vừa nghe radio).

#### C. Chỉ một sự sắp đặt trong tương lai gần.

I'm meeting Peter tonight. He is taking me to the theatre.

(Tôi sắp sửa gặp Peter tối nay. Anh ta sẽ đưa tôi đi xem hát).

Are you doing anything tomorrow afternoon ? – Yes, I'm playing tennis with Ann. (Trưa mai anh sẽ làm gì không ? – Có, tôi sẽ chơi tennis với Ann).

We are holding a conference next week. (Chúng tôi sẽ tổ chức một hội thảo tuần tới.)

Dùng thì tiếp diễn chỉ tương lai để chỉ hành động đã được lên kế hoạch từ trước và chắc chắn sẽ xảy ra.

#### D. Các cách dùng khác của hiện tại tiếp diễn.

Với **always** :

- He is always coming home late. (Anh ấy lúc nào cũng về nhà muộn)

- She is always losing her keys. (Cô ta luôn làm mất chìa khóa)

Chỉ một hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, thường là khi thói quen này làm phiền người nói hay người nói cho là không hợp lý.

1/ we + always + thì tiếp diễn cũng có thể dùng được ở đây. Hành động lặp lại thường có tính ngẫu nhiên :

I'm always making that mistake (Tôi luôn luôn phạm lỗi đó).

2. Chỉ một hành động mà nó xuất hiện liên tục :

He's always working = He works the whole time. (Anh ta luôn làm việc).

Loại hành động này thường hay làm phiền người nói nhưng không nhất thiết phải như thế.

He's always reading. (Anh ta đọc sách luôn) Câu này ngụ ý anh ta tốn nhiều thời gian để đọc sách.

#### E. Những động từ không thường dùng ở thì tiếp diễn

Thì tiếp diễn chủ yếu được dùng cho những hành động có chủ đích. Vì thế, một số động từ thường không được dùng ở thì tiếp diễn và chỉ dùng ở một thì hiện tại đó là hiện tại đơn. Những động từ này có thể ở trong các nhóm sau :

\* Những động từ chỉ cảm giác : feel (cảm thấy), hear (nghe), see (thấy), smell (ngửi), notice (chú ý), và observe (quan sát) và feel (cảm thấy), look (xem), taste (nếm)

\* Các động từ diễn đạt tình cảm và cảm xúc như admire (khâm phục), adore (kính yêu), appreciate (đánh giá cao), care for (thích), loathe (ghê tởm), love (yêu), mind (quan tâm), respect (kính trọng), value (đánh giá), want (muốn), wish (ao ước)

\* Các động từ chỉ hoạt động thuộc tinh thần như : agree, appreciate (hiểu), assume (ra vẻ), believe (tin), expect (nghe), feel (cảm thấy), feel sure / certain (cảm thấy chắc chắn), forget (quên), know (biết), mean (nghĩa), perceive (nhận thức), realize (nhận thức), recall (nhắc), recognize (nhận ra), recollect (nhớ lại), remember (nhớ), see (hiểu), see through (nhìn thấy), suppose, think (nghĩ), trust

(tin), understand (hiều).

\* Các động từ chỉ sự sở hữu : belong (thuộc về), own (sở hữu), possess (sở hữu), owe (nợ).

How much do I owe you ? (Tôi nợ anh bao nhiêu ?)

\* Các trợ động từ, trừ be và have ở một số cách dùng nhất định

I have (got) a dog. (have chỉ sở hữu và không dùng tiếp diễn)

Where are you now?

We are having a party at home. (Chúng tôi đang ăn tiệc tại nhà, have không có nghĩa là sở hữu)

\* appear (hình như), concern (có liên quan), consist (gồm), contain (chứa), hold (chứa) (nhưng nếu hold mang nghĩa là tổ chức thì vẫn dùng được tiếp diễn, ví dụ: We are holding a meeting right now), keep (tiếp tục), matter, seem, signify (biểu hiện), sound (nghe có vẻ) :

It concerns us all. (Nó liên quan đến tất cả chúng ta).

This box contains explosives. (Cái hộp này chứa các chất nổ).

### ➤ Bài tập vận dụng (Chứa trong video):

1. John (not read) \_\_\_\_\_ a book now.
2. What you (do) \_\_\_\_\_ tonight?
3. Jack and Peter (work) \_\_\_\_\_ late today.
4. Silvia (not listen) \_\_\_\_\_ to music at the moment.
5. Maria (sit) \_\_\_\_\_ next to Paul right now.
6. How many other students you (study) \_\_\_\_\_ with today?
7. He always (make) \_\_\_\_\_ noisy at night.
8. Where your husband (be) \_\_\_\_\_?
9. She (wear) \_\_\_\_\_ earrings today.
10. The weather (get) \_\_\_\_\_ cold this season.
11. My children (be) \_\_\_\_\_ upstairs now. They (play) \_\_\_\_\_ games.
12. Look! The bus (come) \_\_\_\_\_.
13. He always (borrow) \_\_\_\_\_ me money and never (give) \_\_\_\_\_ back.
14. While I (do) \_\_\_\_\_ my housework, my husband (read) \_\_\_\_\_ books.

## II. Bài về nhà

### Bài 1. Viết dạng tiếp diễn của các động từ sau

Ví dụ: hold → holding

Come, watch, skate, smile, die, speak, run, meet, talk, have, take, live, sit, go, listen, eat, lie, ski, wear, chat,

### Bài 2. Hoàn thành các câu sau sử dụng thì hiện tại tiếp diễn

- 1) (we / go to the cinema later)
- 2) (they / work now)
- 3) (you / not / walk)
- 4) (they / learn new things)?
- 5) (when / he / start work)?
- 6) (why / I / stay at home)?
- 7) (it / get dark)?
- 8) (we / not / win)
- 9) (they / not / bring a cake)
- 10) (the dog / not / play with a ball)
- 11) (why / it / rain now)?

- 12) (how / she / travel)?
- 13) (where / you / work)?
- 14) (what / we / watch)?
- 15) (you / meet your friend at four)
- 16) (I / take too much cake)?
- 17) (you / think)?
- 18) (we / study this evening)
- 19) (Lucy and Steve / play the piano)
- 20) (Sarah / not / tell a story)

### Đáp án

**Bài 1.** Coming, watching, skating, smiling, dying, speaking, running, meeting, talking, having, taking, living, sitting, going, listening, eating, lying, skiing, wearing, chatting

### Bài 2

- 1) (we / go to the cinema later) **We're going to the cinema later**
- 2) (they / work now) **They're working now**
- 3) (you / not / walk) **You aren't walking**
- 4) (they / learn new things)? **Are they learning new things?**
- 5) (when / he / start work)? **When is he starting work?**
- 6) (why / I / stay at home)? **Why am I staying at home?**
- 7) (it / get dark)? **Is it getting dark?**
- 8) (we / not / win) **We aren't winning**
- 9) (they / not / bring a cake) **They aren't bringing a cake**
- 10) (the dog / not / play with a ball) **The dog isn't playing with a ball**
- 11) (why / it / rain now)? **Why is it raining now?**
- 12) (how / she / travel)? **How is she travelling?**
- 13) (where / you / work)? **Where are you working?**
- 14) (what / we / watch)? **What are we watching?**
- 15) (you / meet your friend at four) **You're meeting your friend at four**
- 16) (I / take too much cake)? **Am I taking too much cake?**
- 17) (you / think)? **Are you thinking?**
- 18) (we / study this evening) **We're studying this evening**
- 19) (Lucy and Steve / play the piano) **Lucy and Steve are playing the piano**
- 20) (Sarah / not / tell a story) **Sarah isn't telling a story**